

## Khả năng tiếp cận tín dụng tín chấp của công chức tại tỉnh Vĩnh Long

Nguyễn Ngọc Hải<sup>1,\*</sup>, Bùi Văn Trịnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Phòng Nội vụ huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

<sup>2</sup> Trường Đại học Cửu Long

### TỪ KHÓA

Các nhân tố ảnh hưởng,  
Khả năng tiếp cận tín dụng,  
Tín dụng tín chấp,  
Lượng vốn vay,  
Cán bộ công chức,  
Tỉnh Vĩnh Long.

### TÓM TẮT

Dựa trên kết quả thống kê mô tả, hồi quy Probit và Tobit được sử dụng để phân tích số liệu khảo sát từ 178 cán bộ, công chức có tiếp cận tín dụng tín chấp, ở 3 địa phương được chọn làm đại diện là huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh và thành phố Vĩnh Long. Kết quả cho thấy, khả năng vay tín dụng tín chấp của cán bộ, công chức (CBCC) bị chi phối bởi các nhân tố như thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay của cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, lượng vốn vay mà cán bộ, công chức nhận được chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như giới tính, thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay của họ. Trên cơ sở kết quả phân tích, tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm giúp CBCC nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng tín chấp và nâng cao lượng vốn vay được từ các ngân hàng ở tỉnh Vĩnh Long.

### 1. Giới thiệu

“Cho vay tín chấp” cách đây khoảng hơn thập niên về trước còn là khái niệm “khá mới” đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng Việt Nam, nhưng một vài năm trở lại đây, hoạt động cho vay tín chấp đã trở thành mục tiêu của nhiều tổ chức tín dụng. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, đời sống của nhân dân đã được cải thiện đáng kể, nhu cầu chi tiêu phục vụ đời sống ngày càng cao, đó là điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngân hàng nói chung,

lĩnh vực cho vay tín chấp nói riêng phát triển. Vĩnh Long là một trong 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nền kinh tế - văn hóa xã hội phát triển, có tiềm năng rất lớn về phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, thương mại dịch vụ và du lịch. Với mục tiêu xác định các nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tín chấp của cán bộ, công chức, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tín chấp của cán bộ công chức tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

\* Tác giả liên hệ. Email: [hoim2720011@gstudent.ctu.edu.vn](mailto:hoim2720011@gstudent.ctu.edu.vn) (Nguyễn Ngọc Hải)

<https://doi.org/10.61602/jdi.2024.74.08>

Nhận bài 16/11/2023; Ngày chỉnh sửa: 22/12/2023; Chấp nhận đăng: 27/12/2023

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

## 2. Khung lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Khung lý thuyết liên quan

Theo Dzadze và Nurah (2012), với dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 100 nông hộ tại 05 tỉnh thuộc Ghana cho thấy trong tổng số các nông hộ được phỏng vấn thì chỉ có 35% hộ có khả năng tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức, còn lại 65% thì không. Bằng phương pháp hồi quy Binary logistic đã cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng vay được vốn từ các tổ chức tín dụng với mức ý nghĩa 10%. Những nông hộ có trình độ học vấn càng cao thì tạo ra nhiều mối quan hệ, từ đó làm tăng khả năng tiếp cận các thông tin cũng như hiểu rõ các điều kiện của các tổ chức tín dụng, vì thế họ có nhiều khả năng được vay vốn hơn.

Theo Mkandawire và Duan (2016), với nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của các hộ gia đình kinh doanh phi nông nghiệp Malawi, bằng mô hình hồi quy Logit được nhóm tác giả cho thấy, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ chịu tác động bởi các yếu tố tuổi tác, quy mô gia đình, tình trạng nghèo của hộ và tình hình kinh doanh của hộ.

Theo Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), nhóm tác giả đã áp dụng mô hình Tobit, từ 480 nông hộ ở An Giang. Kết quả nghiên cứu đã phát hiện rằng, các yếu tố như giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ, thu nhập, giá trị tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn và số lần vay có ý nghĩa quyết định đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ. Ngoài ra, các hộ vay tín dụng phi chính thức thường ít vay chính thức vì không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng chính thức như thế chấp hay có mục đích sử dụng vốn rõ ràng.

Theo Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010), trong tổng số nông hộ được phỏng vấn có 122 hộ là vay từ nguồn chính thức, 30 hộ vay không có vay. Bằng phương pháp áp dụng hàm Probit, kết quả phân tích cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ bao gồm: tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số thành viên trong gia đình, số người sống phụ thuộc, sở hữu diện tích đất có sổ đỏ, tổng tài sản của chủ hộ, thu nhập trung bình của hộ trước khi vay, giá trị tài sản đem thế chấp của chủ hộ là các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng và lượng vốn vay của nông hộ.

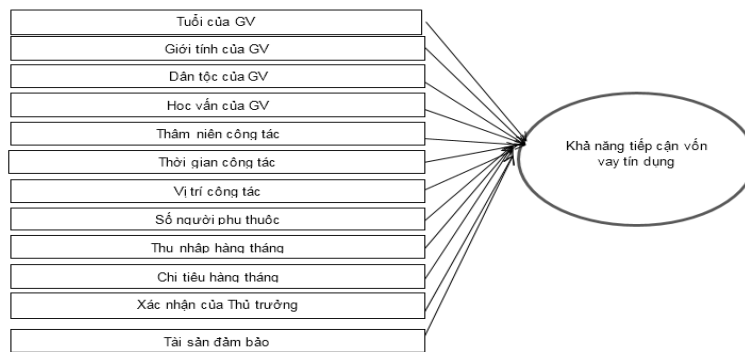
Theo Phan Đình Khôi (2013), với mô hình Tobit, mô hình Probit và mô hình Heckman với số mẫu là 919 hộ gia đình có 775 hộ có vay và 144 hộ không vay. Trong số 775 hộ có vay, 156 vay từ nguồn phi chính thức, 261 vay từ nguồn chính thức, và 358 vay từ cả hai nguồn. Sự phân bố của hộ có vay theo loại hình vay cho thấy sự cùng tồn tại của thị trường tín dụng phi chính thức và chính thức trong thị trường tín dụng nông thôn. Kết quả cho thấy sở hữu đất đai, lãi suất chính thức, và thời hạn cho vay phi chính thức là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khoản vay phi chính thức. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô bao gồm làm việc cho chính quyền địa phương, thành viên tổ vay vốn, số hộ nghèo, trình độ học vấn, lao động có tay nghề và đường giao thông liên xã.

Trong nghiên cứu của Bùi Văn Trịnh và Trương Thị Phương Thảo (2014), tác giả đã áp dụng mô hình Binary logistic 242 nông hộ nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh ở 10 xã thuộc 3 huyện có diện tích nuôi tôm lớn của tỉnh Trà Vinh, đã có phát hiện rằng có 5 biến tác động cùng chiều với biến phụ thuộc là các biến: thu nhập bình quân năm của hộ, thời gian làm nghề của chủ nông hộ (kinh nghiệm sản xuất), lãi suất tiền vay của nông hộ, số lần vay tiền của hộ và số tổ chức tín dụng chính thức tại địa phương có tương quan thuận với khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm. Ngược lại biến khoảng cách từ nơi nông hộ sinh sống đến trung tâm Huyện tương quan nghịch với biến phụ thuộc. Nghĩa là biến này làm giảm khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm.

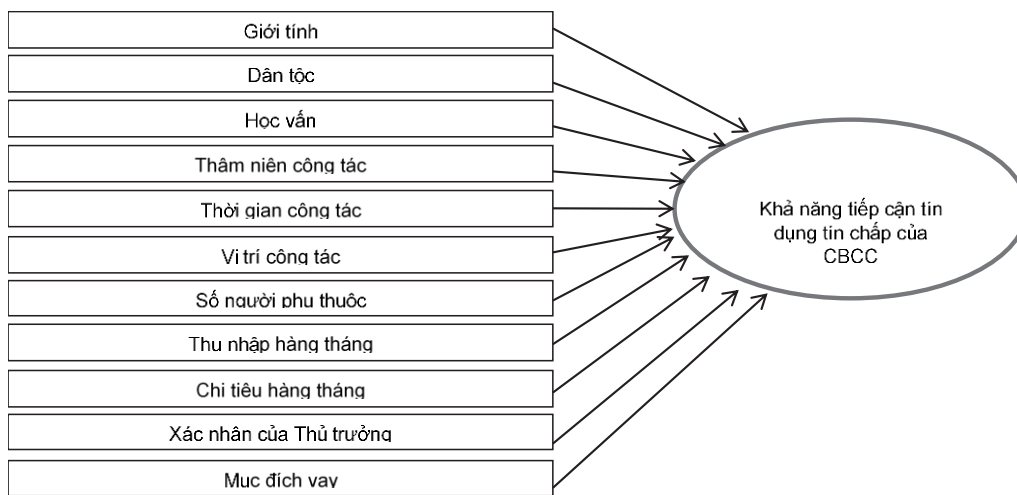
Theo Nguyễn Anh Kiệt (2016), nghiên cứu sử dụng số liệu là 415 giáo viên phổ thông các cấp và sử dụng mô hình Probit cho thấy, khả năng vay tín dụng tiêu dùng của giáo viên bị chi phối bởi các yếu tố giới tính, dân tộc, thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị giáo viên và tài sản của giáo viên. Bên cạnh đó, kết quả mô hình Tobit cho thấy, lượng vốn vay mà giáo viên nhận được chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: dân tộc, vị trí công tác, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn sàng ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị giáo viên và tài sản của giáo viên,...

### 2.2. Mô hình nghiên cứu

Qua các tài liệu mà nhóm tác giả đã tham khảo và từ việc kế thừa các kết quả nghiên cứu đó, đặc biệt là



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu nhóm tác giả Nguyễn Anh Kiệt (2016)**



**Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất của nhóm tác giả**

từ kết quả nghiên cứu của Nguyễn Anh Kiệt (2016) với mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay tín dụng của giáo viên như sau (Hình 1).

Từ mô hình trên, nhóm tác giả cho rằng nó phù hợp với nghiên cứu của mình nên đã xây dựng mô hình nghiên cứu của mình cũng như đề xuất các nhân tố nghiên cứu dựa trên kết quả đó. Mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tín chấp của cán bộ công chức tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (Hình 2). Các biến trong mô hình nghiên cứu và các giả thuyết được diễn giải như bảng 1.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện với đối tượng khảo sát là cán bộ, công chức có tiếp cận tín dụng tín chấp trên địa bàn huyện Bình Tân, thị xã Bình Minh và

thành phố Vĩnh Long. Tổng cộng, có 210 bảng câu hỏi được phát ra, thu về 210 phiếu, trong đó 30 phiếu nghiên cứu sơ bộ, 02 phiếu không đầy đủ thông tin nên loại bỏ, còn lại 178 bảng câu hỏi đạt yêu cầu, đưa vào xử lý bằng phần mềm Stata. Khảo sát được thực hiện vào đầu năm 2022.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Đặc điểm của CBCC qua mẫu khảo sát

Trong 178 mẫu điều tra thì số lượng CBCC có giới tính là nam chiếm tỷ lệ nhiều hơn CBCC có giới tính nữ với tỷ lệ lần lượt là 61,2% và 38,8%. Trong đó, độ tuổi của CBCC đa số là từ 30 đến 50 tuổi. Đây là độ tuổi vàng vì có nhiều năm kinh nghiệm công tác và đã có mức thu nhập ổn định.

Về trình độ học vấn của đáp viên: đáp viên có trình độ cao đẳng chiếm tỷ lệ là 7,80%, trình độ đại

**Bảng 1. Các giả thuyết và dấu kỳ vọng trong mô hình nghiên cứu**

| Ký hiệu | Các giả thuyết   | Dấu kỳ vọng |
|---------|--|-------------|
| H1      | Giới tính của CBCC có tác động nghịch chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long                                     | -           |
| H2      | Dân tộc của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long  | +           |
| H3      | Trình độ học vấn của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                              | +           |
| H4      | Thâm niên công tác của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                            | +           |
| H5      | Thời gian công tác còn lại của CBCC có tác động nghịch chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                   | -           |
| H6      | Vị trí công tác của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long                                | +           |
| H7      | Số người phụ thuộc trong gia đình của CBCC có tác động nghịch chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.            | -           |
| H8      | Thu nhập hàng tháng của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                           | +           |
| H9      | Chi tiêu hàng tháng của CBCC có tác động nghịch chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                          | -           |
| H10     | Sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. | +           |
| H11     | Mục đích vay của CBCC có tác động thuận chiều với khả năng tiếp cận vốn tín chấp tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.                                  | +           |

*Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất*

học là 86,0% và trình độ sau đại học là 6,20%. Đây cũng là dấu hiệu tốt, nói lên năng lực chuyên môn nghiệp vụ của CBCC đã phần nào được cải thiện so với thời gian trước đây.

Về dân tộc: đa số đáp viên là dân tộc Kinh, chiếm tỷ lệ là 98,3% và 2 người là dân tộc Hoa với tỷ lệ là 1,10% và 1 người có dân tộc là Khmer với tỷ lệ là 0,60%.

Về tình trạng hôn nhân: qua kết quả khảo sát thì đa số đáp viên đã lập gia đình và có từ 2 con trở lên. Đây cũng là nguồn nhân lực dồi dào cho nước ta trong thời gian tới. Tuy nhiên, trường hợp độc thân và đã kết hôn nhưng chưa có con vẫn còn cao. Cụ thể, độc thân chiếm tỷ lệ 14,60%, đã kết hôn nhưng chưa có con là 9,00%; đã kết hôn và có 01 con là 29,2% và đã kết hôn, có từ có 02 con trở lên chiếm tỷ lệ 47,2%.

Về đơn vị công tác: qua kết quả khảo sát thì đa số đáp viên làm việc tại cấp xã/phường/thị trấn và các phòng, ban quận/huyện. Cụ thể, số đang làm việc ở xã/phường/thị trấn chiếm tỷ lệ là 55,6%; số đang làm việc ở các phòng, ban quận/huyện chiếm tỷ lệ là 24,7%. Và số đang làm việc ở các Sở chiếm 12,9%, còn lại số đáp viên đang làm việc ở các phòng, ban tỉnh chiếm tỷ lệ là 6,80%.

### 3.2 Khả năng tiếp cận TDTC đối của CBCC tại các ngân hàng

Qua kết quả khảo sát, số lượng đáp viên có khả năng tiếp cận được với các thông tin TDTC ở các TCTD rất cao, chiếm tỷ lệ 79,8%. Tuy nhiên, bên cạnh những đáp viên đã tiếp cận được thì số lượng đáp viên chưa tiếp cận TDTC ở các TCTD chiếm tỷ lệ không nhỏ là 20,2%. Điều này cho thấy có khoảng cách đáng kể giữa tỷ lệ đáp viên tiếp cận và chưa tiếp cận được với thông tin tín dụng tín chấp ở các TCTD. Có 37,1% số đáp viên tiếp nhận thông tin vay vốn TDTC từ các TCTD, 20,8% đáp viên tiếp cận thông tin từ chính quyền địa phương và 20,2% đến từ câu trả lời tự tìm thông tin có liên quan hay không nhận được thông tin về các sản phẩm cho TDTC tại các TCTD. Bên cạnh đó, việc tiếp cận thông tin TDTC đến từ giới thiệu của người thân, bạn bè với tỷ lệ là 15,2%; từ từ báo, đài là 6,70%. Với kết quả trên, có thể thấy các TCTD cũng đã tăng cường tiếp cận TDTC đến cơ quan nhà nước và đối tượng chủ yếu để mở rộng cho vay TDTC là CBCC trong các cơ quan hành chính.

**Bảng 2. Kết quả hồi quy probit**

| Yếu tố                  |                                   | Coef    | Tác động biên | z                    |
|-------------------------|-----------------------------------|---------|---------------|----------------------|
| Ký hiệu                 | Tên biến                          |         |               |                      |
| GIOITINH                | Giới tính                         | -1,370  | -0,220        | -1,33 <sup>ns</sup>  |
| DANTOC                  | Dân tộc                           | 0,126   | 0,025         | 0,07 <sup>ns</sup>   |
| HOCVAN                  | Học vấn                           | 0,471   | 0,087         | 0,54 <sup>ns</sup>   |
| THAMNIEN                | Thâm niên công tác                | 0,436   | 0,080         | 2,53 <sup>**</sup>   |
| THOIGIANCL              | Thời gian công tác còn lại        | 0,284   | 0,052         | 2,65 <sup>***</sup>  |
| VITRI                   | Vị trí công tác                   | 0,106   | 0,019         | 0,13 <sup>ns</sup>   |
| PHUTHUOC                | Số người phụ thuộc trong gia đình | -1,508  | -0,278        | -2,72 <sup>***</sup> |
| THUNHAP                 | Thu nhập hàng tháng               | 0,247   | 0,046         | 2,35 <sup>**</sup>   |
| CHITIEU                 | Chi tiêu hàng tháng               | -0,237  | -0,044        | -1,95 <sup>*</sup>   |
| XACNHAN                 | Sự xác nhận của thủ trưởng đơn vị | 1,409   | 0,295         | 1,71 <sup>*</sup>    |
| MUCDICHVAY              | Mục đích vay                      | 1,701   | 0,364         | 2,01 <sup>**</sup>   |
| _cons                   | Hằng số                           | -17,048 |               | -1,10 <sup>ns</sup>  |
| Số quan sát             |                                   |         |               | 178                  |
| Prob > chi <sup>2</sup> |                                   |         |               | 0,000                |
| Pseudo R <sup>2</sup>   |                                   |         |               | 0,920                |
| Log likelihood          |                                   |         |               | -9,609               |
| Xác suất dự báo đúng    |                                   |         |               | 97,75%               |

Chú thích: \*\*\*Có ý nghĩa thống kê 1%; \*\*Có ý nghĩa thống kê 5%; \*Có ý nghĩa thống kê 10%; <sup>ns</sup>Không có ý nghĩa thống kê  
 Nguồn: Phân tích từ số liệu khảo sát, năm 2022

**4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận TDTC của CBCC tại các ngân hàng**

**4.1. Phân tích tương quan**

Theo kết quả phân tích số liệu điều tra của nhóm tác giả cho thấy, các biến của mô hình đều nhỏ hơn 0,8 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Điều này có ý nghĩa là các biến điều phù hợp và được đưa vào mô hình hồi quy Probit và mô hình hồi quy Tobit để phân tích khả năng tiếp cận vốn tín dụng tín chấp (TDTC) cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay tín chấp của CBCC tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**4.2. Phân tích khả năng tiếp cận vốn TDTC của CBCC**

Qua kết quả phân tích ở bảng 2 cho thấy, giá trị kiểm định P-Value = 0,000 < 5% nên mô hình có ý nghĩa thống kê. Phần trăm dự báo của mô hình tương đối cao (Pseudo R<sup>2</sup> = 92,0%) cho biết được khả năng giải thích của các biến độc lập đến biến phụ thuộc, theo đó các biến độc lập giải thích được 92,0% cho sự biến thiên của khả năng tiếp cận TDTC. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng xác suất dự báo đúng của mô hình là

97,8% nên có thể nói rằng khả năng dự báo mức độ chính xác của mô hình là rất cao. Kết quả phân tích cũng cho thấy, có nhiều biến độc lập ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn vay TDTC của CBCC như: thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay của CBCC. Bên cạnh những yếu tố được xét trong mô hình có ý nghĩa thống kê thì những yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê như: GIOITINH (Giới tính CBCC), DANTOC (Dân tộc của CBCC), HOCVAN (Học vấn của CBCC) và VITRI (vị trí công tác) không có ý nghĩa thống kê, đồng thời bác bỏ giả thuyết H1, H2, H3 và H6.

**4.3. Phân tích lượng vốn tín dụng CBCC tiếp cận được**

Qua kết quả phân tích ở bảng 3 cho thấy, hệ số Prob > chi<sup>2</sup> = 0,000 < 5% cho biết kết quả phân tích hồi quy Tobit là phù hợp. Bên cạnh đó, Log likelihood là -530,171 cho biết sự phù hợp của mô hình. Mặc khác, lượng vốn vay của CBCC chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: giới tính, thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia

**Bảng 3. Kết quả hồi quy tobit**

| Yếu tố                  |                                   | Coef  | t                   |
|-------------------------|-----------------------------------|-------|---------------------|
| Ký hiệu                 | Tên biến                          |       |                     |
| GIOITINH                | Giới tính                         | -15,7 | -2,69***            |
| DANTOC                  | Dân tộc                           | -25,4 | -1,41 <sup>ns</sup> |
| HOCVAN                  | Học vấn                           | -0,32 | -0,07 <sup>ns</sup> |
| THAMNIEN                | Thâm niên công tác                | 4,27  | 6,28***             |
| THOIGIANCL              | Thời gian công tác còn lại        | 3,00  | 4,37***             |
| VITRI                   | Vị trí công tác                   | 4,77  | 0,81 <sup>ns</sup>  |
| PHUTHUOC                | Số người phụ thuộc trong gia đình | -11,8 | -3,61***            |
| THUNHAP                 | Thu nhập hàng tháng               | 0,74  | 1,72*               |
| CHITIEU                 | Chi tiêu hàng tháng               | -0,06 | -0,09 <sup>ns</sup> |
| XACNHAN                 | Sự xác nhận của Thủ trưởng đơn vị | 23,2  | 3,92***             |
| MUCDICHVAY              | Mục đích vay                      | 26,0  | 4,28***             |
| _cons                   | Hằng số                           | -72,3 | -0,91 <sup>ns</sup> |
| Số quan sát             |                                   |       | 178                 |
| Prob > chi <sup>2</sup> |                                   |       | 0,000               |
| Log likelihood          |                                   |       | -530,171            |

*Chú thích: \*\*\*Có ý nghĩa thống kê 1%; \*\*Có ý nghĩa thống kê 5%; \*Có ý nghĩa thống kê 10%; <sup>ns</sup>Không có ý nghĩa thống kê  
 Nguồn: Phân tích từ số liệu khảo sát, năm 2022*

đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố được xét trong mô hình có ý nghĩa thống kê thì cũng có những yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê như: DANTOC (Dân tộc của CBCC), HOCVAN (Học vấn của CBCC) và CHITIEU (Chi tiêu hàng tháng) nên tác giả bác bỏ giả thuyết K2, K3 và K9.

**5. Kết luận và hàm ý chính sách**

**5.1. Kết luận**

Qua kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy, có một khoảng cách khá lớn giữa nhu cầu vay vốn của CBCC tại Vĩnh Long với nguồn vốn mà họ đã và đang tiếp cận được. Số CBCC đã được vay vốn TDCT là 107 người, tỷ lệ 60,1%. Điều này cho thấy CBCC đang gặp khó khăn hay nói cách khác có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn và lượng vốn vay TDTC hiện nay của họ. Kết quả mô hình Probit cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tín chấp của CBCC tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gồm: thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục

đích vay của CBCC. Và kết quả mô hình Tobit cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay mà CBCC nhận được như giới tính, thâm niên công tác, thời gian công tác còn lại, số người phụ thuộc trong gia đình, thu nhập hàng tháng, chi tiêu hàng tháng, sự sẵn lòng ký xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay của họ. Ngoài ra, những biến không có ý nghĩa thống kê như DANTOC, HOCVAN, CHITIEU cho thấy các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận TDTC của CBCC và lượng vốn vay khác nhau.

**5.2. Hàm ý chính sách**

Trên cơ sở kết quả phân tích, hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

- Về khả năng tiếp cận vốn và lượng vốn vay: Thứ nhất, về thâm niên, thời gian công tác còn lại của CBCC, theo kết quả mà nhóm tác giả phân tích thì đa số đáp viên có độ tuổi từ 30-40 tuổi chiếm 50,6%, đây là độ tuổi đã có nhiều kinh nghiệm, có năng lực nhất định, ổn định và là nhân lực cốt lõi. Vì vậy, các ngân hàng cần có nhiều chính sách ưu đãi và tạo điều kiện để những đối tượng này dễ dàng tiếp cận, được xét duyệt lượng vốn vay nhiều hơn vì họ có nhiều kinh nghiệm trong công tác và thời gian công tác còn lại đủ dài để trả nợ đúng hạn cho ngân hàng. Nếu khi vay vốn ngân hàng mà quá trình đầu tư sản xuất kinh

doanh hoặc có phương án kinh doanh không hiệu quả thì họ vẫn có khả năng trả nợ cho ngân hàng thông qua sổ bảo hiểm xã hội hoặc các tài sản hiện có. Thứ hai, về số người phụ thuộc của gia đình CBCC là người không có thu nhập, sống chủ yếu dựa vào gia đình và đôi khi họ là một phần gánh nặng của gia đình. Nếu CBCC có người phụ thuộc nhiều thì khả năng họ sẽ chi tiêu hàng tháng nhiều hơn nên nhu cầu tiếp cận tín dụng của họ cũng nhiều hơn để họ có đủ tài chính chăm lo cho các thành viên phụ thuộc trong gia đình họ. Do đó, nhu cầu tiếp vốn của họ rất cao đặc biệt là vốn TDTD. Tuy nhiên, ngân hàng cần xem xét nhiều yếu tố khác ngoài yếu tố người phụ thuộc của gia đình CBCC để có quyết định về lượng vốn vay cho họ. Thứ ba, về thu nhập và chi tiêu của CBCC, nó là nguồn để thanh toán nợ khả dụng cho khoản vay tại ngân hàng, thu nhập của họ càng cao thì khả năng hoàn trả nợ vay của họ càng cao, nên mức hạn chế tín dụng từ ngân hàng sẽ giảm đi và lượng vốn vay của họ sẽ cao hơn. Hơn nữa, khi CBCC có thu nhập hàng tháng cao và ổn định thì họ càng tạo được niềm tin đối với các TCTD về việc thanh toán nợ vay. Tuy nhiên, nếu thu nhập cao mà không có tiết kiệm đồng nghĩa với việc chi tiêu của họ cũng cao thì khả năng tích lũy thu nhập để trả vốn và lãi vay hàng tháng là rất khó khăn. Ngân hàng cần xem xét yếu tố thu nhập và mức chi tiêu của họ để quyết định về lượng vốn vay cho các đối tượng này. Thứ tư, về sự xác nhận của thủ trưởng đơn vị và mục đích vay vốn của CBCC nếu được thủ trưởng đơn vị sẵn lòng ký xác nhận vào hồ sơ vay vốn nghĩa là họ đã có được niềm tin vững chắc từ thủ trưởng và thủ trưởng sẵn sàng đảm bảo cho họ. Đồng thời, nếu họ đã có phương án kinh doanh mà không phải vay để tiêu dùng khác thì càng nâng cao thêm khả năng trả nợ vay của họ đối với ngân hàng. Do đó, các ngân hàng nên xem xét yếu tố xác nhận của thủ trưởng và mục đích vay để quyết định lượng vay vốn tín dụng của họ.

- Về chính sách khác: Đối với CBCC phải có kế hoạch hoặc phương pháp gia tăng thêm các nguồn thu nhập hợp pháp khác ngoài thu nhập từ lương, phụ cấp lương, vì nó cũng là nhân tố quan trọng góp phần giúp họ có thể dễ dàng hơn khi tiếp cận nguồn vốn vay từ các TCTD. Mặt khác, cần có kế hoạch chi tiêu hàng tháng hợp lý, tiết kiệm và mang tính kế hoạch, ổn định nhằm tạo nên khoản tiết kiệm ròn hàng tháng hoặc tăng giá trị tài sản nhằm đảm bảo có khả năng thanh toán nợ khi vay. Đối với các TCTD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long: Thứ nhất cần mở

rộng mạng lưới giao dịch, nghiên cứu về thời gian và các loại hình cho vay tín dụng tín chấp phù hợp với CBCC. Thứ hai, cần rà soát lại quy trình cho vay để cắt giảm các thủ tục không cần thiết và các qui định tín dụng không nhất quán. Thứ ba, cần tăng cường các kênh cung cấp thông tin tín dụng cho CBCC và có kế hoạch xây dựng đội ngũ giao dịch viên, cán bộ tín dụng năng động, tận tình, sẵn sàng hỗ trợ, tư vấn khách hàng một cách đầy đủ và kịp thời.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aliero, H, eds., (2011). Analysis of Farmers' Access to formal credit in the rural areas of Nigeria. *African Journal of Agricultural Research*, 6(17).
- Bertola, G. Disney, R. & Grant, C., (2006). *The Economics of Consumer Credit Demand and Supply*. The MIT Press Cambridge, Massachusetts London, England.
- Bùi Văn Trinh & Trương Thị Phương Thảo (2014). Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức: Trường hợp của nông hộ nuôi tôm ở tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 32, 1-6.
- Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long (2022). *Niên giám thống kê 2022*.
- Dzadze, P, eds., (2012). Factors determining Access to formal credit in Ghana: A case study of smallholder farmers in the Abura-Asebu Kwamankese district of central region of Ghana. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 416-423.
- Lê Khương Ninh & Phạm Văn Dương (2011). Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 60, 8-15.
- Meya Mkandawire & Xiaohong Duan (2016). Factors Influencing Credit Demand among Household Non-Agriculture Enterprises in Malawi. *Open Journal of Business and Management*, 2016, 4, 312-321.
- Phan Đình Khôi (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 28, 38-53.
- Trương Đông Lộc & Trần Bá Duy (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, 4, 29-32.
- Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 27, 17-24.

## Banking credit accessibility of servants and cadres in Vinh Long province

Nguyen Ngoc Hoi<sup>1</sup>, Bui Van Trinh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Department of Internal Affairs,  
Binh Tan district, Vinh Long province

<sup>2</sup>Cuu Long University

### Abstract

Based on a survey of 178 public officials who have access to unsecured loans in the districts of Binh Tan, Binh Minh Town, and Vinh Long City, using the Probit and Tobit regression models, the results showed that the ability of officials to borrow unsecured loans is influenced by factors such as seniority, remaining work time, number of dependents, monthly income and expenditure, willingness of the unit leader to sign confirmation and the purpose of the loan. In addition, the amount of loans that officials receive is affected by factors such as gender, seniority, remaining work time, number of dependents, monthly income and expenditure, the willingness of the unit leader to sign confirmation, and the purpose of the loan. Based on the analysis results, the author proposes policy implications to help them improve their ability to access unsecured credit capital and increase the amount of capital borrowed from banks in Vinh Long province.

**Keywords:** Factors affecting, banking credit accessibility, unsecured credit, loan amount, civil servants, Vinh Long province.